

NGHỊ QUYẾT

**Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

KING VĂN ĐẾN SỐ 808
Y 04 tháng 8 năm 2014

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 13/6/2014 về việc đề nghị thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm

Tài nguyên khoáng sản là nguồn nội lực quan trọng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nên phải có kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, tránh lãng phí, thất thoát tài nguyên khoáng sản.

Khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản phải bảo đảm tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở sử dụng tối ưu những lợi thế về tiềm năng tự nhiên và nguồn nhân lực, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo đúng pháp luật. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Phát triển và quy hoạch các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản phải đạt được mục tiêu sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn của tỉnh, phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ cho sự phát triển các ngành công nghiệp của trung ương và địa phương cũng như các ngành nông, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng đô thị, dịch vụ du lịch, lĩnh vực an ninh, quốc phòng,...trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu

Triển khai quy hoạch nhằm lập lại trật tự trong quản lý thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh có hiệu quả, đảm bảo môi trường, phát triển bền vững.

Xây dựng kế hoạch phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn đến năm 2020 một cách hợp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại địa phương.

Định hướng phát triển đến năm 2030 cho ngành công nghiệp khoáng sản để kêu gọi đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

II. Nội dung quy hoạch

1. Khoáng sản không thuộc vật liệu xây dựng thông thường, than bùn

Gồm 42 điểm khoáng sản đã được khảo sát sơ bộ, lấy các loại mẫu phân tích chất lượng, có 18 khu vực khoáng sản có triển vọng và được phân ra 4 nhóm khoáng sản chủ yếu là: nhóm kim loại, nhóm khoáng chất công nghiệp, nhóm vật liệu xây dựng (đá ốp lát, đá hoa, đá vôi, fenspat và kao lin) và nhóm đá quý, phân bố rải rác ở 18 khu vực trên toàn tỉnh (cụ thể vị trí các mỏ tại phụ lục 1 kèm theo).

2. Trữ lượng, tài nguyên của các điểm quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Trữ lượng các mỏ khoáng sản được quy hoạch có thu tiền cấp quyền khai thác của từng loại với tỷ lệ đáp ứng so với tổng nhu cầu của cả kỳ quy hoạch.

Trữ lượng của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của kỳ quy hoạch cho mỗi loại khoáng sản, nên phải lựa chọn các điểm khoáng sản đã được phổ tra khảo sát về quy mô, chất lượng và có điều kiện thuận lợi cho khai thác, không nằm trong các vùng cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản để đưa vào quy hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch.

Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố khoáng sản, lựa chọn các diện tích mới để đưa vào quy hoạch gồm 83 điểm (trong đó 32 điểm đá xây dựng; 16 điểm cát xây dựng; 34 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này là vùng sẽ đấu giá quyền khai thác khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

3. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản định hướng đến năm 2030

Các khu vực được quy hoạch vào vùng dự trữ tài nguyên khoáng sản bao gồm phần trữ lượng còn lại của các mỏ sau khi trừ đi trữ lượng đã tham gia khai

thác của kỳ quy hoạch; những diện tích khoáng sản đã được điều tra hoặc khảo sát trước đây cho thấy đạt yêu cầu về chất lượng và có triển vọng về quy mô và những điểm khoáng sản được tính dự báo tài nguyên trên cơ sở các tiền đề địa chất thuận lợi. Các điểm khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản được thống nhất với chính quyền địa phương từ cấp xã đến cấp huyện để có biện pháp bảo vệ.

Các khu vực khoáng sản nêu trên có những thông số chất lượng và tài nguyên dự báo ban đầu đạt yêu cầu cho việc thành lập các đề án thăm dò của các kỳ quy hoạch tiếp theo. Dựa trên tài liệu hiện có về đặc điểm phân bố tài nguyên khoáng sản, lựa chọn các diện tích để đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản, định hướng cho giai đoạn 2021-2030, gồm 80 điểm (trong đó 57 điểm đá xây dựng; 4 điểm cát xây dựng; 18 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này được quy hoạch dự trữ khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

4. Phân chia khu vực hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản ban hành theo Bản đồ khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ 1:100.000.

5. Nhu cầu vốn

Để thực hiện được các nội dung của Dự án quy hoạch, từ nay đến 2020 ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Đắk Lắk nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2.041 tỷ đồng (số liệu chi tiết tại phụ lục 6 kèm theo).

III. Các giải pháp

1. Đổi mới chính sách và cơ chế

- Tập trung ban hành các chính sách, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. Đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới để hiện đại hóa khâu khai thác, chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

- Đầu tư cho công nghiệp khai thác khoáng sản cần được ưu tiên đi trước một bước, nhằm khai thác và phát huy các lợi thế về tài nguyên khoáng sản của tỉnh, tạo điều kiện để các ngành khác cùng phát triển.

- Ban hành những chính sách ưu đãi cho các dự án đầu tư vào những loại khoáng sản thuộc các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Vốn đầu tư

Để huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư, tỉnh tiếp tục có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong tỉnh và tìm các biện pháp để kêu gọi vốn đầu tư từ những nguồn khác (ngoài tỉnh và nước ngoài) vào việc phát triển ngành khai thác, chế biến khoáng sản.

3. Về Khoa học - Công nghệ - Môi trường

Nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục

hồi các mỏ khoáng sản giai đoạn sau khi kết thúc khai thác. Phát huy mối quan hệ giữa Đăk Lăk với các tỉnh, thành trong khu vực Tây Nguyên và miền Nam Trung Bộ, tăng cường hợp tác kinh tế, khoa học, công nghệ với các địa phương trong cả nước, tập trung là thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương nằm trong khu vực Tây Nguyên.

4. Xây dựng hạ tầng cơ sở

Tăng cường đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, ưu tiên tập trung lĩnh vực năng lượng và giao thông, nhất là ở những vùng có hoạt động thăm dò, khai thác, để tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư ngành khai khoáng nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung ở những địa phương trên.

5. Mở rộng hợp tác, liên doanh, liên kết với trung ương và các địa phương khác

Việc mở rộng hợp tác và liên doanh, liên kết với trung ương, các địa phương trong khu vực, trong nước sẽ tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý sản xuất, tiếp nhận các kiến thức mới và tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ. Tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách cho việc khảo sát điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản để tiếp tục làm sáng tỏ về chất lượng, trữ lượng các vùng mỏ mới trong tỉnh.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, khuyến khích các doanh nghiệp đang tham gia hoạt động khoáng sản tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh.

6. Đào tạo, thu hút nhân lực

Chú trọng đào tạo và bổ sung đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật, vì đây là yếu tố quyết định cho việc phát triển thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn của tỉnh. Dự kiến từ nay đến 2020 nhu cầu lao động cần bổ sung cho công nghiệp khoáng sản nói chung và công nghiệp khai khoáng sản xuất vật liệu xây dựng thông thường nói riêng là rất lớn.

7. Công tác bảo vệ môi trường

Trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản các loại, đều phải tuân thủ triệt để công tác bảo vệ môi trường. Các dự án sản xuất phải có những biện pháp khống chế, làm giảm thiểu các tác động gây ô nhiễm môi trường, phải thực hiện nghiêm túc công tác giám sát môi trường định kỳ và thực hiện phương án phục hồi môi trường theo luật định.

8. Kiện toàn công tác tổ chức, quản lý, thanh tra và giám sát các cơ sở sản xuất

a) Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp tuân thủ Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Luật Lao động, Luật Phòng cháy chữa cháy và pháp luật có liên quan trong hoạt động khoáng sản.

b) Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ quản lý nhà nước cho các cán bộ quản lý tài nguyên khoáng sản các cấp từ tỉnh đến huyện.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận: 

- Như điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Công thương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, P.Ctác HĐND. 

CHỦ TỊCH


Niê Thuật

Phụ lục 1: Vị trí các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17/11/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Loại khoáng sản	Địa điểm
1	Mỏ đá ốp lát Chư P'Hot	xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo
2	Mỏ đá ốp lát Ea Sol	xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo
3	Mỏ đá ốp lát thôn 6	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông
4	Điểm quặng sắt laterit Ea Wy	xã Cư Môt, xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo
5	Mỏ đá ốp lát	Xã Ea Wy-Ea Nam, huyện Ea H'Leo
6	Đá mỹ nghệ Ea Khal	xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo
7	Đá hoa Bản Dao-Bản Mông	huyện Ea Súp và huyện Ea H'Leo
8	Chì kẽm Ea Nam	huyện Ea H'Leo
9	Đá hoa Chư Hrah	xã Cư Prao, huyện M'Đrăk
10	Điểm vàng, đá vôi Bản Đôn	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn
11	Điểm sắt laterit	Cư M'gar, Ea M'droh, huyện Cư M'gar
12	Điểm sắt laterit	Krông Năng-Phước An, huyện Krông Năng, huyện Krông Buk, huyện Ea Kar, huyện Krông Păk
13	Điểm vàng, molybden (Au, Mo-Cu)	Krông Năng, Xã Tam Giang, huyện Krông Năng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar
14	Mỏ fenspat Ea Sô-Ea Sa, thị trấn Ea Knôp	Xã Ea Sô, Ea Sa và thị trấn Ea Knôp, huyện Ea Kar
15	Điểm vàng Ea H'Mlay	xã Ea H'Mlay, huyện M'Đrăk
16	Khoáng sản (tc-asb, srp, Đmn, OP)	Chư Sing-Cư Yang, xã Cư Yang, huyện Ea Kar, xã Krông Á, huyện M'Đrăk
17	Điểm vàng Krông Á	xã Krông A, huyện M'Đrăk
18	Mỏ sắt laterit	Thành phố Buôn Ma Thuột, xã Ea Wy, xã Ea Hu, huyện Cư Kuin
19	Điểm thạch anh hồng Đa Tam Yon	xã Yang Tao, huyện Lắk

Phụ lục 2: Chi tiết các mỏ đá xây dựng
 đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác
 (Kèm theo Nghị quyết số 113. /2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014 của HĐND tỉnh)

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện Ea Súp		79,71	14.127.890		14.080.890	1.194.530	12.886.360	
1	Lâm trường Ea H'mơ, xã Ia Lơi	30,00	6.000.000		6.000.000	150.000	5.850.000	KT-D-1
2	Khoảnh 6, Tiểu khu 199, xa Ea Rvê	5,00	180.000	36.000	173.000	173.000		-KT-D-2
3	Thôn 2, xã Ea Rvê	4,45	161.530	32.306	121.530	121.530		-KT-D-3
4	Tiểu khu 264, xã Ea Lê	20,00	2.400.000		2.400.000	150.000	2.250.000	KT-D-4
5	Thôn 3, xã Cư M'lan	10,26	2.386.360	200.000	2.386.360	350.000	2.036.360	KT-D-5
6	Thôn 3, xã Cư M'lan	10,00	3.000.000		3.000.000	250.000	2.750.000	KT-D-6
Huyện Buôn Đôn		57,82	5.674.910		5.529.649	1.481.000	4.048.649	
7	Thôn 13, xã Tân Hòa	4,82	578.400		578.400	210.000	368.400	KT-D-7
8	Thôn 13, xã Tân Hòa	4,85	249.320	49.864	218.059	210.000	8.059	KT-D-8
9	Thôn 10, xã Tân Hòa	5,00	500.000		500.000	100.000	400.000	KT-D-9
10	Tiểu khu 533, xã Tân Hòa	15,00	1.500.000		1.500.000	200.000	1.300.000	KT-D-10
11	Thôn 5, xã Ea Bar	4,81	147.000	49.000	93.000	93.000		-KT-D-11
12	Tân Hòa, xã Ea Nuôi	1,84	168.000	46.280	108.000	108.000		-KT-D-12
13	Buôn K'Dung, xã Ea Nuôi	16,50	1.509.450	49.350	1.509.450	280.000	1.229.450	KT-D-13
14	Buôn Niêng II, xã Ea Nuôi	5,00	1.022.740		1.022.740	280.000	742.740	KT-D-14
Huyện Cư M'Gar		84,09	11.462.043		11.248.943	1.435.000	9.813.943	
15	Ea Sang, Thôn 2, xã Ea Kiết	15,00	1.841.582		1.841.582	280.000	1.561.582	KT-D-15
16	Ea Sang, Thôn 2, xã Ea Kiết	10,00	1.862.143		1.862.143	280.000	1.582.143	KT-D-16
17	Tiểu khu 550-557, xã Ea Kiết	19,44	4.308.566		4.308.566	210.000	4.098.566	KT-D-17
18	Buôn Cháy, xã Ea M'Drôh	20,00	1.837.252	62.350	1.792.252	280.000	1.512.252	KT-D-18
19	Ea Tul, xã Ea Kpam	10,28	1.260.000	45.000	1.149.500	280.000	869.500	KT-D-19
20	Thôn 8, Ea M'ngang	9,37	352.500	35.250	294.900	105.000	189.900	KT-D-20
Huyện Krông Búk		5,02	245.000		213.000	140.000	73.000	
21	Thôn Độc Lập, xã Cư Kpô	5,02	245.000	49.000	213.000	140.000	73.000	KT-D-21
Huyện Ea H'Leo		51,87	6.980.141		6.712.141	1.280.000	5.432.141	
22	Khoảnh 1 và 3, tiểu khu 9, thôn 2A, xã Ea	16,00	1.920.000		1.920.000	200.000	1.720.000	KT-D-22

STT	Tên mô, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
	H'leo							
23	Khoảnh 4, tiểu khu 9, thôn 2A, xã Ea H'leo	9,20	1.104.000		1.104.000	200.000	904.000	KT-D-23
24	Khoảnh 2, Tiểu khu 62, Thôn 1, xã Cư Mốt	5,00	600.000		600.000	200.000	400.000	KT-D-24
25	Khối 5, Thị trấn Ea D'răng	10,10	1.946.941	90.000	1.838.941	350.000	1.488.941	KT-D-25
26	Khối 5, Thị trấn Ea D'răng	10,06	1.228.000	49.120	1.068.000	280.000	788.000	KT-D-26
27	Thôn 6, xã Ea Khal	1,51	181.200		181.200	50.000	131.200	KT-D-27
Huyện Krông Năng		32,85	3.767.340		3.642.340	939.000	2.703.340	
28	Buôn Ksor, xã Dliê Ya	13,27	1.480.500	49.350	1.480.500	280.000	1.200.500	KT-D-28
29	Thôn Tam Lập, xã Ea Tam	3,67	150.000	30.000	125.000	105.000	20.000	KT-D-29
30	Buôn Tráp Ksor, xã Ea Hồ	8,00	960.000		960.000	150.000	810.000	KT-D-30
31	Buôn Tráp Ksor, xã Ea Hồ	1,07	128.400		128.400	50.000	78.400	KT-D-31
32	Thôn Hòa Bình, xã Ea Hồ	5,00	804.440	49.350	804.440	210.000	594.440	KT-D-32
33	Khối 4, thị trấn Krông Năng	1,84	244.000	48.000	144.000	144.000	-	KT-D-33
Thị xã Buôn Hồ		37,80	5.348.746		4.948.746	1.020.000	3.928.746	
34	Thôn 6, xã Ea Prông	8,20	1.230.000	49.120	1.134.000	280.000	854.000	KT-D-34
35	Ea Kil, Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	5,00	974.746	45.000	910.746	280.000	630.746	KT-D-35
36	Ea Kil, Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	11,80	2.360.000		2.360.000	250.000	2.110.000	KT-D-36
37	Buôn Dlung 2, xã Ea Siên	12,80	784.000	35.000	544.000	210.000	334.000	KT-D-37
38	Ea Kmut, xã Cư Ê Bur	7,83	939.600		841.600	280.000	561.600	KT-D-38
39	Thôn 8, xã Cư Ê Bur	11,25	2.482.176		2.482.176	280.000	2.202.176	KT-D-39
40	Thôn 8, xã Cư Ê Bur	19,00	2.590.220		2.590.220	280.000	2.310.220	KT-D-40
41	Buôn K'Dun, xã Cư Ê Bur	8,40	1.008.000		1.008.000	280.000	728.000	KT-D-41
42	Thôn 4, xã Cư Ê Bur	10,00	1.612.502	30.000	1.532.502	210.000	1.322.502	KT-D-42
43	Buôn K'Dun, xã Cư Ê Bur	11,70	1.023.496		1.023.496	280.000	743.496	KT-D-43
44	Phường Thành Nhất	16,70	1.500.000	50.000	1.100.000	280.000	820.000	KT-D-44
45	Thôn 5, xã Hòa Phú	18,20	1.640.331	49.350	1.220.331	280.000	940.331	KT-D-45
46	Thôn 5, xã Hòa Phú	2,27	92.400	30.800	91.400	91.400	-	KT-D-46
47	Thôn 11, xã Hòa Phú	9,96	878.486	38.680	758.486	280.000	478.486	KT-D-47

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
48	Thôn 4, xã Hòa Khánh	8,40	280.000	49.350	280.000	280.000	-	KT-D-48
49	Thôn 2, xã Ea Kao	13,06	15.672.000		15.672.000	280.000	15.392.000	KT-D-49
50	Thôn 3, xã Ea Kao	9,20	1.873.313		1.873.313	280.000	1.593.313	KT-D-50
51	Khu III, mỏ D2, xã Hòa Phú	15,33	1.470.000	49.000	1.470.000	280.000	1.190.000	KT-D-51
52	Khu IIB, mỏ D2, xã Hòa Phú	8,00	1.313.292	49.350	1.283.292	280.000	1.003.292	KT-D-52
53	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú	15,00	1.463.087	49.350	1.443.087	280.000	1.163.087	KT-D-53
54	Khu I, mỏ D2, xã Hòa Phú	42,20	3.180.000	90.000	3.120.000	210.000	2.910.000	KT-D-54
55	Khu IIC, mỏ D2, xã Hòa Phú	8,60	1.069.000	49.350	1.060.260	280.000	780.260	KT-D-55
Huyện Krông Pắc		68,95	9.608.727		9.197.487	1.681.441	7.516.046	
56	Buôn Ea Kung, xã Krông Búk	12,10	3.007.445		3.007.445	280.000	2.727.445	KT-D-56
57	Thôn 12, xã Krông Búk	1,83	147.000	49.000	117.000	117.000	-	KT-D-57
58	Thôn 16, xã Krông Búk	12,50	2.500.000		2.500.000	250.000	2.250.000	KT-D-58
59	Thôn 16, xã Krông Búk	10,00	2.000.000		2.000.000	250.000	1.750.000	KT-D-59
60	Thôn 14, xã Krông Búk	7,30	865.198	49.350	865.198	280.000	585.198	KT-D-60
61	Km 47, QL 26, xã Krông Búk	2,52	64.100	32.050	24.100	24.100	-	KT-D-61
62	Km 47, QL 26, xã Krông Búk	2,20	81.000	27.000	71.000	71.000	-	KT-D-62
63	Km 42, QL 26, xã Ea Phê	4,97	172.000	40.000	42.000	42.000	-	KT-D-63
64	Ea Su, xã Ea Phê	1,50	76.000	25.000	34.000	34.000	-	KT-D-64
65	Buôn Pam, xã Ea Yông	5,00	96.560		96.560	96.560	-	KT-D-65
66	Thôn 4A, xã Hòa Tiến	1,80	138.465	46.155	26.781	26.781	-	KT-D-66
67	Xã Ea Uy, xã Hòa Tiến	7,23	460.959	31.000	413.403	210.000	203.403	KT-D-67
Huyện Ea Kar		34,83	6.604.697		6.528.697	1.229.500	5.299.197	
68	Buôn K'Mông A, Thị trấn Ea Kar	16,00	3.425.815		3.425.815	210.000	3.215.815	KT-D-68
69	Thôn Hợp Thành, xã Cư Huê	6,50	1.519.575	65.000	1.481.575	350.000	1.131.575	KT-D-69
70	Thôn 9, xã Ea Sar	1,30	90.000	30.000	79.500	79.500	-	KT-D-70
71	Thôn 6B, xã Ea Pál	3,90	390.000		390.000	100.000	290.000	KT-D-71
72	Thôn 8, xã Cư Yang	2,00	407.680	47.640	400.180	280.000	120.180	KT-D-72
73	Thôn 15, xã Cư Yang	5,13	771.627	37.000	751.627	210.000	541.627	KT-D-73

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt, tài nguyên (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện M'Drắk		10,18	1.070.780		1.028.780	502.400	526.380	
74	Buôn Cư Drao, xã Ea Lai	5,00	588.380	49.350	572.380	210.000	362.380	KT-D-74
75	Thôn 10, xã Cư M'Đoan	2,28	92.400	30.800	82.400	82.400	-	KT-D-75
76	Xã Cư M'ta, Ea Riêng	1,90	228.000		228.000	105.000	123.000	KT-D-77
77	Xã Ea Trang	1,00	162.000	30.000	146.000	105.000	41.000	KT-D-77
Huyện Krông Ana		10,74	1.288.800		1.288.800	75.000	1.213.800	
78	Buôn Krang, xã Dur Kmăl	10,74	1.288.800		1.288.800	75.000	1.213.800	KT-D-78
Huyện Cư Kuin		26,74	2.302.784		2.063.050	470.000	1.593.050	
79	Thôn 12, xã Cư Ê Wi	2,00	240.000		240.000	50.000	190.000	KT-D-79
80	Buôn Kmông, xã Ea Bhók	9,74	999.784	49.350	860.050	210.000	650.050	KT-D-80
81	Buôn Kmông, xã Ea Bhók	15,00	1.063.000	49.000	963.000	210.000	753.000	KT-D-81
Huyện Lắk		34,71	9.796.674		9.776.674	1.051.000	8.725.674	
82	Xã Yang Tao	30,00	9.000.000		9.000.000	750.000	8.250.000	KT-D-82
83	Buôn D'Hăm, xã Đăk Nuê	3,01	685.674	37.000	685.674	210.000	475.674	KT-D-83
84	Buôn Pai A, xã Đăk Phoi	1,70	111.000	37.000	91.000	91.000	-	KT-D-84
Huyện Krông Bông		16,51	3.399.100		3.399.100	653.000	2.746.100	
85	Thôn 5, xã Hòa Phong	0,30	60.000		60.000	50.000	10.000	KT-D-85
86	Thôn 1, xã Ea Trul	8,15	2.444.100		2.444.100	200.000	2.244.100	KT-D-86
87	Thôn 6, xã Hòa Sơn	8,06	895.000		895.000	403.000	492.000	KT-D-87
Tổng cộng:		786,92	121.765.535		118.508.460	17.863.271	100.645.189	

Phụ lục 3: Chi tiết các mỏ cát xây dựng
 đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác
 (Kèm theo Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014 của HĐND tỉnh)

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện Ea Súp		125,16	1.251.600		1.251.600	500.000	751.600	
1	Suối Ea H'Leo, xã Ia Jloi	19,950	199.500	20.000	199.500	100.000	99.500	KT-C-1
2	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rôk và Ia Jloi	26,000	260.000	30.000	260.000	150.000	110.000	KT-C-2
3	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rôk và Ia Jloi	7,350	73.500	10.000	73.500	50.000	23.500	KT-C-3
4	Suối Ea H'Leo, xã Ea Rvê	71,860	718.600	40.000	718.600	200.000	518.600	KT-C-4
Huyện Krông Pắc		107,70	789.245		659.245	560.000	99.245	
5	Sông Krông Pắc, xã Vụ Bản	88,00	594.793	40.000	484.793	420.000	64.793	KT-C-5
6	Sông Krông Pắc, xã Vụ Bản	19,70	194.452	20.000	174.452	140.000	34.452	KT-C-6
Huyện Ea Kar		75,06	809.027		753.027	537.577	215.450	
7	Sông Krông Năng, xã Ea Sô và Ea Tyh	17,20	172.000		172.000	172.000	-	KT-C-7
8	Sông Krông Năng, xã Ea Tih và thị trấn Ea Knôp	18,00	270.000		270.000	100.000	170.000	KT-C-8
9	Sông Krông Pắc, xã Ea Ô	33,50	305.450	48.000	255.450	210.000	45.450	KT-C-9
10	Sông Krông Pắc, xã Cư Bông	6,36	61.577	9.000	55.577	55.577	-	KT-C-10
Huyện Krông Ana		230,85	5.236.633		4.964.633	3.180.586	1.784.047	
11	Sông Srêpôk, Krông Ana, xã Ea Na, Thị trấn Buôn Trấp	65,18	1.955.400		1.955.400	1.050.000	905.400	KT-C-11
12	Sông Krông Nô, Thị trấn Buôn Trấp	23,07	260.211	20.000	250.211	210.000	40.211	KT-C-12
13	Sông Krông Ana, xã Bình Hòa và Quảng Điền	46,00	537.073	30.000	535.073	350.000	185.073	KT-C-13
14	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	18,00	275.586	30.000	225.586	210.000	15.586	KT-C-14
15	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	18,00	275.586	30.000	200.586	200.586	-	KT-C-15
16	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa	11,90	357.000		357.000	250.000	107.000	KT-C-16

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
17	Sông Krông Ana, xã Quảng Điền và Dur Kmäl	48,70	660.753	36.000	585.753	420.000	165.753	KT-C-17
18	Sông Krông Ana, xã Dur Kmäl	14,5km	915.024	47.000	855.024	490.000	365.024	KT-C-18
Huyện Cư Kuin		27,05	2.134.248		2.024.248	1.330.000	694.248	
19	Sông Krông Ana, xã Hòa Hiệp	27,05	337.470	25.000	317.470	280.000	37.470	KT-C-19
20	Sông Krông Ana, xã Hòa Phong	25km	1.796.778	47.000	1.706.778	1.050.000	656.778	KT-C-20
Huyện Lắk		100,55	1.171.155		1.021.155	770.000	251.155	
21	Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin	69,00	690.067	40.000	590.067	420.000	170.067	KT-C-21
22	Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin và xã Nam Kar	31,55	481.088	40.000	431.088	350.000	81.088	KT-C-22
Huyện Krông Bông		125,30	4.711.318		4.611.318	1.940.000	2.671.318	
23	Sông Krông Ana, xã Hòa Phong	27km	2.205.318	47.000	2.105.318	840.000	1.265.318	KT-C-23
24	Sông Krông Bông, xã Hòa Phong	53,00	1.060.000		1.060.000	500.000	560.000	KT-C-24
25	Sông Krông Bông, xã Cư Drăm, Cư Pui, Hòa Phong	72,30	1.446.000		1.446.000	600.000	846.000	KT-C-25
Tổng cộng:		791,67	16.103.226		15.285.226	8.818.163	6.467.063	

Phụ lục 4: Chi tiết các mỏ sét gạch ngói
 đưa vào quy hoạch của các mỏ có thu tiền cấp quyền khai thác
 (Kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 17/7/2014 của HĐND tỉnh)

STT	Tên mỏ, vị trí khai thác	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng phê duyệt KT (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại hiện tại (m ³)	Trữ lượng tham gia trong kỳ quy hoạch (m ³)	Trữ lượng còn lại (dự trữ) sau quy hoạch (m ³)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
Huyện Krông Búk		5,74	795.159		795.159	210.000	585.159	
1	Xã Cư Pong	5,74	795.159		795.159	210.000	585.159	KT-S-1
Huyện Ea Kar		15,01	300.200		262.200	262.200	0	
2	Thôn 1B, xã Ea Ô	2,58	51.600		43.600	43.600		-KT-S-2
3	Thôn 10, xã Ea Ô	2,81	56.200		56.200	56.200		-KT-S-3
4	Thôn 10, xã Ea Ô	2,20	44.000		44.000	44.000		-KT-S-4
5	Thôn 10, xã Ea Ô	2,99	59.800		59.800	59.800		-KT-S-5
6	Thôn 10, xã Ea Ô	1,65	33.000		33.000	33.000		-KT-S-6
7	Thôn 2, Cư Yang	2,78	55.600		25.600	25.600		-KT-S-7
Huyện Krông Ana		98,43	1.852.800		1.767.800	447.800	1.320.000	
8	Buôn Kô, xã Ea Bông	5,53	52.800	17.600	27.800	27.800		-KT-S-8
9	Buôn M'Lot, xã Ea Bông	51,00	900.000	30.000	870.000	210.000	660.000	KT-S-9
10	Buôn Sah, xã Ea Bông	41,90	900.000	30.000	870.000	210.000	660.000	KT-S-10
Huyện Cư Kuin		24,70	468.700		453.700	168.000	285.700	
11	Thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp	24,70	468.700	24.000	453.700	168.000	285.700	KT-S-11
Huyện Lắk		1,18	27.000		12.000	12.000	0	
12	Buôn Juk, Đăk Liêng	1,18	27.000	9.000	12.000	12.000		-KT-S-12
Tổng cộng:		145,06	3.443.859		3.290.859	1.100.000	2.190.859	